

SỞ GD-ĐT TÂY NINH
TRƯỜNG THPT TRĂNG BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, năm học: 2023-2024

STT	NỘI DUNG	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	12
I	Điều kiện tuyển sinh	Thi tuyển kết hợp xét tuyển	Kiểm tra đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT/BGDĐT	Kiểm tra đánh giá theo Thông tư 22/2021/TT/BGDĐT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Chương trình GDPT cấp THPT năm 2018 (Ban hành kèm theo thông tư 32/2018/TT/BGDĐT ngày 26/12/2018)	- Chương trình GDPT cấp THPT năm 2018 (Ban hành kèm theo thông tư 32/2018/TT/BGDĐT ngày 26/12/2018)	- Chương trình GDPT cấp THPT năm 2006 (Ban cơ bản)
III	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Theo Nghị quyết Hội CMHS, thái độ học tập nghiêm túc, trung thực, sáng tạo, đúng quy chế.		
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học, bàn ghế cho học sinh mỗi lớp được học 1 phòng. - Thư viện, các phòng bộ môn, phòng TNTH đáp ứng nhu cầu cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu. - Học sinh từ lớp 10 đến lớp 12 đều được học tin học. - Có đủ sân chơi cho HS.		
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động Đoàn, Hội. - Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; GD ngoài giờ lên lớp. - Hoạt động của quỹ khuyến học - khuyến tài, quỹ học bổng giúp HS nghèo vượt khó học giỏi. - Các hoạt động trải nghiệm.		
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	1. Cán bộ quản lý: 3, Trong đó 1 thạc sĩ và 2 đại học 2. Giáo viên: 35. Trong đó có 7 trình độ thạc sĩ; 28 giáo viên trình độ Đại học 3. Phương pháp quản lý: - Theo quy định của luật GD, Điều lệ trường THPT. - Phát huy tính tích cực, ý thức tự giác của CB, GV, NV là chính. - Phân cấp quản lý, chịu trách nhiệm cá nhân.		

VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm TB trở lên: 98,0% - Học lực TB trở lên: 90% - Sức khỏe: Tốt (80%), Khá (20%)	- Hạnh kiểm TB trở lên : 98,0% - Học lực TB trở lên: 90% - Sức khỏe: Tốt (80%), Khá (20%)	- Hạnh kiểm TB trở lên: 100% - Đủ ĐK dự thi TN: 100% - Sức khỏe: Tốt (80%), Khá (20%)
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	95% HS có thể lên lớp 11 HS đủ điều kiện tiếp tục học tập ở lớp trên hoặc có thể đi học nghề hoặc bước vào cuộc sống.	95% HS có thể lên lớp 12	- TN THPT: $\geq 99\%$ - ĐH, CĐ: $\geq 20\%$

Trảng Bàng, ngày 25 tháng 09 năm 2023

P.Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Hồng Nga

SỞ GD-ĐT TÂY NINH
TRƯỜNG THPT TRĂNG BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông,
năm học: 2024-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	951	340	306	305	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	817 85.9%	310 91.2%	254 83.0%	253 83.0%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	95 10.0%	27 7.9%	33 10.8%	35 11.5%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	31 3.3%	2 0.6%	12 3.9%	17 5.6%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	8 0.8%	1 0.3%	7 2.3%	0 0%	
II	Số học sinh chia theo học lực	951	340	306	305	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	86 9.0%	20 5.9%	41 13.4%	25 8.2%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	495 52.1%	178 52.4%	153 50.0%	164 53.8%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	347 36.5%	137 40.3%	104 34.0%	106 34.8%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	23 2.4%	5 1.5%	8 2.6%	10 3.3%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	951	340	306	305	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	933 98.1%	336 98.8%	292 95.4%	305 100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	86 9.0%	20 5.9%	41 13.4%	25 8.2%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	164 53.8%	0 0%	0 0%	164 53.8%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	12 1.3%	5 1.5%	7 2.3%	0 0%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.1%	0 %	1 0.3%	0 0%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	23/9	6/7	16/2	1/0	

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	6 0.6%	2 0.6%	3 0.98%	1 0.33%	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	305			305	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	304			304	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	Chưa có kết quả từ các trường ĐH, CĐ				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	412/539	155/185	130/176	127/178	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	1	0	1	

Trảng Bàng, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Lê Văn Giới

SỞ GD-ĐT TÂY NINH
TRƯỜNG THPT TRĂNG BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học: 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	23	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	23	
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1.2m ² /hs
8	Bình quân học sinh/lớp	41hs/1 lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8625	9.1m ² /1 hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2880	3.0m ² /1 hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)		1120
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)		396
3	Diện tích thư viện (m ²)		72
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		72
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10		

1.2	Khối lớp 11		
1.3	Khối lớp 12	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	48	951 hs/ 48 bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	23	
2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa	Hệ thống dùng chung	02 loa/lớp
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Thiết bị khác...		
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		6/6		168/168

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
---	-------------------------	--	--	--	--	--

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Trảng Bàng, ngày 25 tháng 08 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



★ Lê Văn Giới

SỞ GD-ĐT TÂY NINH
TRƯỜNG THPT TRẢNG BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông,
năm học: 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	44		8	31	1	2	2	28	13		3	38		
I	Giáo viên	35													
	Trong đó số giáo viên dạy môn:			7	28				25	10		6	29		
1	Toán	6		3	3				3	3		1	5		
2	Lý	4		1	3				3	1			4		
3	Hóa	4		1	3				3	1			4		
4	Sinh	3			3				3			1	2		
5	Văn	2		1	1				1	1			2		
6	Sử	2			2				2				2		
7	Địa	2			2				1	1		1	1		
8	GDCD	1			1				1			1	1		
9	Tiếng Anh	2		1	1				2			1	1		
10	Thể dục	3			3				2	1		1	2		
11	Quốc phòng	1			1					1			1		
12	Công nghệ	2			2				2				1		
13	Tin học	3			3				2	1			3		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					3			3		
1	Hiệu trưởng				1					1			1		
2	Phó hiệu trưởng			1	1					2			2		
III	Nhân viên	6			1	1	1	3							

1	Nhân viên văn thư																		
2	Nhân viên kế toán				1														
3	Thủ quỹ																		
4	Nhân viên y tế						1												
5	Nhân viên thư viện					1													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm																		
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật																		
8	Nhân viên công nghệ thông tin																		
9	Nhân viên phục vụ							1											
10	Bảo vệ							2											

Trảng Bàng, ngày 25 tháng 8 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Lê Văn Giới